



ÁP DỤNG BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT CHUYÊN NGÀNH TRONG XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT KHI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Đoàn Đức Lương*

Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Võ Văn Kiệt, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Hợp đồng tín dụng là hình thức phổ biến hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho các chủ thể kinh doanh, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, bên được cấp tín dụng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm phát sinh tranh chấp tại tòa án. Trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng trong thời gian qua, việc áp dụng quy định của Bộ luật dân sự hay Luật các tổ chức tín dụng còn thiếu thống nhất, chủ yếu tập trung vào lãi suất vay, lãi suất nợ quá hạn và phạt hợp đồng. Bộ luật dân sự 2015 đã quy định những nguyên tắc cơ bản và chi rõ áp dụng “luật chuyên ngành”. Tuy nhiên, để áp dụng pháp luật chính xác cách tính lãi trong hợp đồng tín dụng cần có những hướng dẫn kịp thời để áp dụng thống nhất pháp luật. Bài báo đã chỉ ra những vướng mắc trong thực tiễn xét xử áp dụng pháp luật về tính lãi suất trong Bộ luật dân sự 2005, những quy định và hướng dẫn thi hành bộ luật này và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật, hướng dẫn thống nhất áp dụng Bộ luật dân sự và luật chuyên ngành trong giải quyết tranh chấp lãi suất hợp đồng tín dụng.

Từ khoá: áp dụng Bộ luật dân sự và luật chuyên ngành, lãi suất, hợp đồng tín dụng

1. Đặt vấn đề

Hợp đồng tín dụng là dạng hợp đồng khá phổ biến được xác lập giữa một bên là ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác với khách hàng là các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh (hai bên đều có mục đích lợi nhuận) và cá nhân không có đăng ký kinh doanh (tín dụng tiêu dùng). Khi có tranh chấp xảy ra, việc áp dụng Bộ luật dân sự hay Luật các tổ chức tín dụng và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước thiếu thống nhất, tập trung vào lãi suất, lãi suất nợ quá hạn. Trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng trước khi Bộ luật dân sự 2015 được ban hành thì chưa có những quy định cụ thể về áp dụng Bộ luật dân sự hay luật chuyên ngành nên trong thực tiễn xét xử còn nhiều cách giải quyết khác nhau đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng. Mặt khác, sự phân định hợp đồng tín dụng xác lập giữa một bên là tổ chức tín dụng và hợp đồng vay tiền xác lập giữa một bên không phải chủ thể có đăng ký kinh doanh (như cá nhân, tổ chức) còn chưa rõ ràng nên việc áp dụng pháp luật để giải quyết còn thiếu chính xác. Ngoài khoản lãi, khi xác lập hợp đồng tín dụng, các tổ chức tín dụng thường đưa vào trong điều khoản phạt hợp đồng đối với lãi vay và lãi quá hạn nên dẫn đến tình trạng lãi chồng lãi và vi phạm quy định pháp luật.

*Liên hệ: ddluong@hueuni.edu.vn

Nhận bài: 17-4-2020; Hoàn thành phản biện: 28-4-2020; Ngày nhận đăng: 13-5-2020

2. Áp dụng Bộ luật dân sự 2005 và Luật chuyên ngành tính lãi quá hạn thiếu thống nhất

Theo Bộ luật dân sự 2005 thì lãi suất theo Điều 476 và lãi suất nợ quá hạn Khoản 5, Điều 474 được ghi như sau “*Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố*”.

Khoản 2 và 3, Điều 91, Luật các tổ chức tín dụng 2010 quy định cơ chế lãi suất theo thỏa thuận phù hợp với tổ chức kinh doanh tiền tệ nên việc thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn cao hơn cho phù hợp, nếu áp dụng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước sẽ không khuyến khích các chủ thể vay tiền trả nợ vì lãi cho vay ngoài cao hơn nhiều so với quy định này. Cụ thể “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật (Khoản 2). Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng (Khoản 3)*”.

Trên cơ sở quy định của luật, Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ quy định theo các Thông tư hay quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đều hướng dẫn theo hướng tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vốn vay và mức độ tín nhiệm của khách hàng. Trường hợp khách hàng vay là đối tượng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có đủ điều kiện vay vốn và được tổ chức tín dụng đánh giá là có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh thì tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ. Do đó, trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận lãi suất vay, lãi suất nợ quá hạn thường là cao và có sự biến động, thay đổi cho phù hợp, chẳng hạn “*Lãi suất trong hạn 15%, cố định 3 tháng, điều chỉnh định kỳ 1 tháng/1 lần, mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn tương ứng với kỳ hạn khoản vay của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,5%, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi 0,05%/ngày*”. Khi giải quyết tranh chấp, cách tính lãi suất được phân định theo từng thời kỳ theo sự biến động mà Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh, lãi suất nợ quá hạn được xác định là 150% lãi suất trong hạn. Ngoài lãi suất nợ quá hạn, các bên còn thỏa thuận cả phạt vi phạm đối với phần lãi suất vay và lãi suất chậm trả. Do vậy, tính đến thời điểm xét xử thì bên vay trong hợp đồng tín dụng trả lãi suất quá lớn.

Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, cách tính lãi suất và lãi suất quá hạn còn có các quan điểm khác nhau:

Thứ nhất: Về lãi suất vay, (1) Có tòa án áp dụng Khoản 2, Điều 305, Khoản 1, Điều 476 và Khoản 5, Điều 474, Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản tính lãi suất vay bằng 150% lãi suất cơ bản đối với tất cả các hợp đồng vay tiền mà không phụ thuộc vào đó là hợp đồng tín dụng hay hợp đồng vay tiền thông thường; (2) Có tòa án lại áp dụng lãi suất vay theo cơ chế thỏa thuận theo Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản

quy định khung lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Chẳng hạn, Thông tư 33/2012/TT-NHNN, ngày 21/12/2012, quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế. Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với 5 lĩnh vực (nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) tối đa là 12%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô ấn định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND tối đa là 13%/năm.

Thứ hai: Về lãi suất nợ quá hạn, các Tòa án áp dụng thiếu thống nhất. (1) Có tòa án áp dụng Khoản 5, Điều 474, Bộ Luật dân sự 2005 tính lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định (giả sử quy định lãi suất cơ bản (9%/năm) thì đây là căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn; (2) Có tòa án áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nếu thấp hơn hoặc bằng 13,5%/năm (thỏa thuận thấp hơn hoặc bằng 150% lãi suất cơ bản theo quy định tại Khoản 1, Điều 476). Chẳng hạn, các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng lãi suất 12%/năm thì lãi suất nợ quá hạn bằng 18%/năm thì được Tòa công nhận mức lãi suất nợ quá hạn này với lập luận rằng phù hợp vì hợp đồng tín dụng giữa các ngân hàng thương mại với các doanh nghiệp nên theo cơ chế thỏa thuận đã được Luật các tổ chức tín dụng 2010 đã quy định. Trong thực tiễn xét xử, tham khảo các bản án của một số địa phương áp dụng khác nhau mặc dù đều là tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các chủ thể kinh doanh [2–4].

Thứ ba: Về phạt vi phạm trong hợp đồng tín dụng đối với số tiền lãi chậm trả được thỏa thuận trong hợp đồng, trong thời gian qua, trong hệ thống tòa án, chưa có sự nhận thức thống nhất về các quy định pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng. Điều này dẫn đến tình trạng trong thực tiễn xét xử với cùng loại tranh chấp hợp đồng tín dụng, trong đó các bên thỏa thuận về lãi suất (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất nợ quá hạn), thỏa thuận phạt vi phạm, có tòa án xử chấp nhận tính lãi suất nợ quá hạn và phạt vi phạm; có tòa án xử chỉ chấp nhận tính lãi suất nợ quá hạn mà không chấp nhận phạt vi phạm vì cho rằng tính lãi suất quá hạn đồng thời phạt vi phạm là “lãi chồng lãi”, “phạt chồng phạt” [7]. Vì vậy, trong thực tiễn xét xử, đối với những trường hợp tòa án công nhận thì bản án hầu như bị hủy khi giám đốc thẩm. Chứng minh cho nhận định trên, có thể xem xét trường hợp Quyết định số 14/2016/KDTM-GĐT của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao ngày 2 tháng 8 năm 2016, theo đó Hội đồng Thẩm phán đã hủy Bản án sơ thẩm và phúc thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng [1]. Cả hai bản án này đều căn cứ vào sự thỏa thuận của Ngân hàng thương mại cổ phần V và Công ty trách nhiệm hữu hạn K (trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh) thỏa thuận “Số tiền phạt bằng số tiền lãi chậm trả (150% lãi suất trong hạn) × số ngày chậm trả/30 nên Công ty TNHH K phải trả số tiền phạt là 1.428.000.000 đồng”. Thỏa thuận và tính phạt trên số tiền lãi vay và lãi quá hạn chậm trả là trái với Bộ luật dân sự 2005 vì thực chất số tiền phạt này như là khoản tiền lãi nên “lãi chồng lãi”.

Sở dĩ có sự áp dụng thiếu thống nhất là do chưa có những nguyên tắc áp dụng Bộ luật dân sự và luật chuyên ngành. Khi áp dụng thì còn những cách hiểu khác nhau dẫn đến thiếu thống nhất. Khi giải quyết tranh chấp, việc áp dụng thiếu thống nhất ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, nhất là các chủ thể kinh doanh.

3. Áp dụng Bộ luật dân sự 2015 và Luật chuyên ngành về lãi suất và lãi suất quá hạn trong hợp đồng tín dụng

Thứ nhất, đã quy định nguyên tắc áp dụng Bộ luật dân sự và các luật chuyên ngành

Một bước tiến bộ trong pháp điển hóa là Bộ luật dân sự 2015 đã quy định áp dụng Bộ luật dân sự (luật chung) và các luật liên quan (luật chuyên ngành) tại Điều 4 như sau: *1. Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự; 2. Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này; 3. Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm Khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng.*

Căn cứ vào Điều 4 thì khi xác định luật áp dụng thì căn cứ vào quan hệ pháp luật phát sinh và căn cứ vào quan hệ giữa luật chung và luật chuyên ngành. Hợp đồng tín dụng được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Bộ luật dân sự quy định những vấn đề chung như các điều kiện có hiệu lực, hợp đồng vô hiệu, các biện pháp bảo đảm. Còn về lãi suất thì cả hai văn bản đều có quy định sẽ áp dụng theo Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp Luật các tổ chức tín dụng không quy định thì áp dụng Bộ luật dân sự.

Thứ hai, quy định cụ thể áp dụng lãi suất vay, lãi suất quá hạn trong hợp đồng tín dụng

Về lãi suất vay, Điều 468, Bộ luật dân sự 2015 quy định *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”*

Như vậy, Bộ luật dân sự 2015 không sử dụng lãi suất cơ bản làm lãi suất tham chiếu mà sử dụng mức trần lãi suất cho vay. Việc quy định lãi suất cố định dẫn tới hệ quả là không phù hợp với sự biến động của thị trường tiền tệ. Mặc dù quy định lãi suất cơ bản trong Bộ luật dân sự 2005 tạo nên sự minh bạch, rõ ràng, dễ tiếp cận giúp cho các bên biết ngay mức trần lãi suất vay để điều chỉnh cho phù hợp. Để khắc phục sự thiếu thống nhất trong thực hiện áp dụng cho Bộ luật dân sự 2005, Bộ luật dân sự 2015 đã quy định *“trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định”*.

Điều 12, Luật Ngân hàng Nhà nước và Khoản 2, 3, Điều 91, Luật các tổ chức tín dụng 2010 đã quy định cơ chế lãi suất theo thỏa thuận. Quy định này đã đáp ứng yêu cầu chủ thể có chức năng kinh doanh tiền tệ của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, mức lãi bao nhiêu được chấp nhận? Sự thỏa thuận này không phải tùy nghi mà dựa trên cơ sở quy định của Ngân hàng Nhà nước. Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng quy định:

1. *Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại Khoản 2 điều này.*

2. *Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn: a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; b) ... [8].*

Các trường hợp điều chỉnh lãi suất theo Khoản 2, Thông tư này được điều chỉnh hàng năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 420/QĐ-NHNN ngày 16-3-2020 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa .

Về lãi suất nợ quá hạn được quy định cụ thể tại Điểm b, Khoản 5, Điều 466 “*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Quy định này là cơ sở để các tòa án áp dụng thống nhất trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng vay tiền có tranh chấp.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay, Bộ luật cũng quy định rõ lãi suất đối với khoản tiền lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại thời điểm trả nợ “*là trả nợ gốc theo lãi thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 648, Bộ luật này*”. Quy định này tạo ra sự minh bạch trong việc áp dụng pháp luật.

Để thống nhất xét xử, Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết ngày 11 tháng 1 năm 2019 hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm. Nghị quyết đã phân định rõ hợp đồng vay tiền và hợp đồng tín dụng. Theo đó, Điều 7 quy định áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng: *Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín*

dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.

Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, tòa án áp dụng quy định của Luật các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất”.

Thứ ba, về lãi suất phạt thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng

Trường hợp các bên trong hợp đồng tín dụng thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng trên số lãi chậm trả có được chấp nhận hay không? Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Theo đó, tại Điều 8, Khoản 2 ghi: *Đối với hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 1/1/2017 thì lãi trong hợp đồng được xác định bao gồm: Một là, lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo như hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 1/1/2017 như trình bày trên. Hai là, trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn”.*

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 13, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thì *”Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại Điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”.*

Trong thực tiễn xét xử, việc áp dụng quy định này còn thiếu thống nhất: Theo đơn khởi kiện ngày 02/11/2018 và bản tự khai ngày 11/01/2019 đại diện ngân hàng A trình bày: Theo hợp đồng tín dụng ngày 21/7/2017, công ty ĐH đã vay của ngân hàng số tiền 600.000.000 đ, lãi 22,7%/năm thời hạn 36 tháng (điều chỉnh 03 tháng /lần), trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Để bảo đảm cho khoản vay, ông Ngô Văn Đ đã ký thư bảo lãnh cam kết dùng mọi tài sản thuộc quyền sử dụng của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay. Ngày 25/02/2018, bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 26/02/2019. Vì vậy ngân hàng A yêu cầu tòa án buộc công ty ĐH phải trả số tiền tính đến ngày 24/5/2019 là 679.997.703 đ, nợ gốc 466.656.000 đ, nợ lãi 198.255.000 đ, phạt chậm trả lãi 15.086.703 đ (được tính trên lãi quá hạn). Nếu công ty ĐH không trả nợ thì buộc ông Đ phải trả nợ thay theo hợp đồng bảo lãnh.

Quan điểm thứ nhất: Không chấp nhận yêu cầu của ngân hàng A đối với phần lãi phạt chậm trả vì cho rằng khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã phải chịu mức lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn trên nợ gốc. Do đó, không buộc phải chịu thêm mức phạt trên lãi quá hạn (căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 8, Nghị quyết 01/2019).

Quan điểm thứ hai: Chấp nhận yêu cầu của ngân hàng đối với các yêu cầu về gốc, lãi trong hạn, quá hạn và lãi phạt chậm trả. Bởi vì, theo quy định của Bộ luật dân sự 2015, Thông tư 39/2016 thì hợp đồng giữa các bên đều có quy định về việc phạt vi phạm và tại Điểm b, Khoản 2, Nghị quyết 01/2019.

Quan điểm thứ ba: Chỉ chấp nhận phần lãi phạt chậm trả tính trên số tiền lãi, trên nợ gốc trong hạn chứ không phải tính trên nợ lãi quá hạn như cách tính của ngân hàng đã yêu cầu. Vì theo Điểm b, Khoản 2, Điều 8, Nghị quyết 01/2019 thì khi khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn [6].

Như vậy, các văn bản không dùng thuật ngữ “phạt vi phạm hợp đồng” như các thỏa thuận trong hợp đồng. Theo các văn bản trên thì chỉ tính lãi chậm trả trên phần lãi của nợ gốc trên cơ sở hướng dẫn tại Điểm b, Khoản 2, Điều 5, Nghị quyết 01/2019 hướng dẫn về cách xác định lãi phạt chậm trả đối với hợp đồng vay không phải là hợp đồng tín dụng “Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Cụ thể: Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) × (lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) × (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc)”.

Thứ tư, khi thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng có nội dung như nhau, nhưng có sự tách bạch vụ án kinh doanh thương mại và vụ án dân sự

Điều 30, Khoản 1, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định những tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án: *Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.* Như vậy, việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa một bên là tổ chức tín dụng (có đăng ký kinh doanh) và một bên là khách hàng cá nhân, tổ chức (không có đăng ký kinh doanh) sẽ được thụ lý như vụ án dân sự hay kinh doanh thương mại? Trong thực tế xét xử, khi thụ lý vụ án dân sự, các tòa án thường áp dụng quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết mặc dù chủ thể là tổ chức tín dụng (là ngân hàng thương mại). Theo chúng tôi, việc tòa án thụ lý vụ án kinh doanh thương mại hay vụ án dân sự không ảnh hưởng tới việc áp dụng văn bản luật để giải quyết. Trong thực tế hiện nay, tín dụng tiêu dùng cũng khá phổ biến. Theo một báo cáo của Ngân hàng Nhà nước gửi tới các đại biểu Quốc hội, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các tổ chức tín dụng tại thời điểm cuối tháng 8/2019 là 1,91%. Có nghĩa là nợ xấu đã tăng nhẹ so với mức 1,89% vào cuối năm 2018. Nếu xét về số dư nợ xấu tuyệt đối, chắc chắn còn tăng cao hơn nhiều. Các khoản cho vay đầu tư bất động sản ẩn trong tiêu dùng. Do các khoản cho vay mua nhà thường

có thời hạn rất dài, giá trị cho vay lại lớn, trong khi thị trường bất động sản vẫn còn những cơn sốt nóng lạnh rất bất thường. Tất cả những điều đó khiến rủi ro cho vay đối với lĩnh vực này là rất lớn [5]. Khi thụ lý vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tiêu dùng thì việc áp dụng có dựa trên các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 hay không? Chúng tôi cho rằng sự phân định “vụ án kinh doanh thương mại” hay vụ án “dân sự” hiện nay là rất khiên cưỡng bởi lẽ không có sự tách bạch luật áp dụng giải quyết tranh chấp cho dù là tín dụng kinh doanh hay tín dụng tiêu dùng.

4. Một số kiến nghị

Qua nghiên cứu các quy định của pháp luật áp dụng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

Một là, xuất phát từ quy luật cung cầu, lãi suất trong hợp đồng tín dụng cơ bản là tự do (trừ những trường hợp Ngân hàng Nhà nước giới hạn). Quy định này phù hợp với chức năng kinh doanh tiền tệ của các tổ chức tín dụng. Song đối sánh với lãi suất trong hợp đồng vay tiền mà các chủ thể không kinh doanh thấy rằng có sự chênh lệch đáng kể. Do đó, trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước cần có hướng dẫn cụ thể lãi suất thỏa thuận của các tổ chức tín dụng với khách hàng trong hoạt động cấp tín dụng theo cơ chế “thỏa thuận giới hạn trong phạm vi” để hài hòa lợi ích giữa tổ chức tín dụng và khách hàng. Đây cũng là phương thức điều tiết nguồn vốn hỗ trợ các chủ thể kinh doanh. Lãi quá cao thì nhiều doanh nghiệp thua lỗ dẫn tới phá sản, thu hẹp sản xuất ảnh hưởng kinh tế, lao động và việc làm; trong khi đó các tổ chức tín dụng thu về khoản “lợi nhuận” quá cao.

Hai là, hướng dẫn cụ thể về giải quyết hậu quả pháp lý khi các bên có thỏa thuận phạt trên lãi trên nợ gốc (trong hạn), lãi trên nợ gốc quá hạn thì chỉ chấp nhận mức lãi trên nợ gốc trong hạn nếu chậm trả tiền. Hướng dẫn đảm bảo thống nhất áp dụng pháp luật.

Ba là, Khoản 1, Điều 30, Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 cần sửa lại “*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa một bên là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận*”. Sửa đổi theo hướng này cũng nhất quán với Luật trọng tài thương mại 2010. Do đó, những tranh chấp hợp đồng tín dụng tiêu dùng hay kinh doanh thì đều là vụ án kinh doanh thương mại và áp dụng Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết cho phù hợp với chủ thể kinh doanh tiền tệ là các ngân hàng thương mại.

5. Kết luận

Áp dụng Bộ luật dân sự và các luật chuyên ngành để giải quyết tranh chấp phát sinh là cơ sở pháp lý quan trọng xác định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, trong đó có việc xác định lãi suất trong hợp đồng tín dụng. Những vướng mắc và áp dụng thiếu thống nhất trong

Bộ luật dân sự 2005 và Luật các tổ chức tín dụng 2010 đã được khắc phục cơ bản trong Bộ luật dân sự 2015 về nguyên tắc áp dụng và áp dụng cụ thể. Đây là sự tiến bộ trong lập pháp đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, từ quy định đến việc áp dụng để giải quyết tranh chấp là quá trình nhận thức của các cơ quan thực thi pháp luật. Sự thống nhất giữa áp dụng pháp luật nội dung và thủ tục tố tụng dân sự (Bộ luật tố tụng dân sự 2015) sẽ góp phần mang hiệu quả cao hơn trong áp dụng pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Thẩm phán (2016), *Quyết định số 14/2016/KDTM-GĐT của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao ngày 2 tháng 8 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng tín dụng*.
2. Tòa án nhân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (2013), *Bản án số 20/2013/DSST ngày 29/3/2013 về tranh chấp hợp đồng tín dụng*.
3. Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (2015), *Bản án số 02/2015/KDTMST ngày 8/5/2015 về tranh chấp hợp đồng tín dụng*.
4. Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (2015), *Bản án số 03/2015/KDTM-ST ngày 22/4/2015 về tranh chấp hợp đồng tín dụng*.
5. Hà Anh (2019), Rủi ro nợ xấu từ cho vay tiêu dùng. Tạp chí Tài chính online <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/rui-ro-no-xau-tu-cho-vay-tieu-dung-315841.html>, truy cập ngày 27/11/2019.
6. Trần Thị Thu Hiền (2018), Xác định lãi phạt chậm trả trong hợp đồng tín dụng: Còn nhiều vướng mắc, bất cập, <https://kiemsat.vn/xac-dinh-lai-phat-cham-tra-trong-hop-dong-tin-dung-con-nhieu-vuong-mac-bat-cap-52478.html>, truy cập ngày 31/5/2019.
7. Ngọc Trân (2018), Vướng mắc về lãi suất, phạt vi phạm hợp đồng tín dụng. Tạp chí Tòa án online <http://tapchitoaan.vn/bai-viet/trao-doi-y-kien/vuong-mac-ve-lai-suat-phat-vi-pham-hop-dong-tin-dung/HJD9YRqJz.html>, truy cập ngày 26/02/2018.
8. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng*, Khoản 2, Điều 13.

APPLICATION OF CIVIL CODE AND SPECIALIZED LAWS IN DISPUTE SETTLEMENT CONCERNING DETERMINATION OF INTEREST RATES IN FACILITY AGREEMENT

Doan Duc Luong*

University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue, Vietnam

Abstract. Facility agreements are a popular form of transaction to provide capital for business entities. However, for various reasons, the borrowers fail to fulfill their debt repayment obligations, resulting in disputes in the court. Recently, the dispute settlement on facility agreements according to the Civil Code or Law on credit institutions has still been inconsistent, regarding the loan interest, overdue interest rate, and contract penalties, in particular. The 2015 Civil Code stipulates basic principles and clearly states the application of "specialized laws". However, the timely guidelines should be issued to apply the laws uniformly and exactly on how to calculate interest rates. This article points out the problems in the application of the laws on interest-rate calculation according to the 2005 Civil Code, the provisions and guidelines for the implementation of this code, and suggests some solutions for the improvement of laws; then, it gives some guidelines for the uniform application of the Civil Code and the specialized laws in resolving interest rate dispute in facility agreements.

Keywords: civil code, specialized law, interest rates, facility agreement